

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2007/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành mức thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép  
thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải  
vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC, ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND, ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành Biểu mức thu phí thẩm định và lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (theo Phụ lục đính kèm).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng và cơ quan thực hiện thu phí và lệ phí**

2.1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Cơ quan thực hiện thu phí và lệ phí là các Sở - ban - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước theo Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

### **Điều 3. Nội dung sử dụng phí thẩm định và lệ phí cấp phép**

3.1. Cơ quan thu phí thẩm định, lệ phí cấp phép được trích 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền thu phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí, lệ phí theo chế độ quy định.

3.2. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ trên, số còn lại (90%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

3.3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2007.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

## PHỤ LỤC

**Biểu mức thu phí thăm định và lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

### I. BIỂU MỨC THU PHÍ THĂM ĐỊNH:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép lần đầu:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
<b>1</b>	<b>Phí thăm định đề án (hoặc thiết kế giếng) thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác nước dưới đất:</b>	
1.1	Thiết kế giếng thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
1.2	Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	550.000
1.3	Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000
1.4	Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
<b>2</b>	<b>Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:</b>	
2.1	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
2.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	700.000
2.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.700.000

2.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.000.000
<b>3</b>	<b>Phí thăm định đề án (hoặc báo cáo) khai thác, sử dụng nước mặt:</b>	
3.1	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
3.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
3.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
3.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000
<b>4</b>	<b>Phí thăm định đề án (hoặc báo cáo) xả nước thải vào nguồn nước:</b>	
4.1	Đề án có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
4.2	Đề án có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
4.3	Đề án có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
4.4	Đề án có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000
<b>5</b>	<b>Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	
	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề	700.000

- Đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, bổ sung nội dung giấy phép thì mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí tương ứng mức phí cấp phép lần đầu.

**II. BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP:**

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép là 100.000 đồng/1 giấy phép.
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh, bổ sung nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy phép lần đầu.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**